

Số: **348** /QĐ-ĐHHD

Hải Dương ngày 16 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học,
tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Trường Đại học Hải Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của trưởng phòng Đào tạo – Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025 của Trường Đại học Hải Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 5 năm 2025, thay thế Đề án tuyển sinh số 50/ĐA-ĐHHD ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Hải Dương.



Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo - HTQT, Trưởng các khoa, phòng, trung tâm và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- HĐT - BGH (để báo cáo);
- Trưởng các đơn vị (để p/h);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT- HTQT(03).

De

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Quyền



Hải Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 348/QĐ-ĐHHD, ngày 16 tháng 4 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Hải Dương.
- Tên tiếng Anh: University of Hai Duong.
- Tên viết tắt: UHD

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DKT

3. Địa chỉ các trụ sở

Trường Đại học Hải Dương có 04 cơ sở đào tạo::

- Trụ sở chính (Cơ sở 1): Khu đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).
- Cơ sở 2: Số 42 đường Nguyễn Thị Duệ và số 250 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Cơ sở 3: Khu 8, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Cơ sở 4: Khu Tiền Trung, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://uhd.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0220.3890.025; 0986.567.096 (cô Lê Thị Sinh); 0963.368.899 (cô Thoa); 0984.288.260 (cô Dung)

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:

<https://uhd.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-tuyen-sinh-cd-giao-duc-mam-non-nam-2025-dt39715.html>

<https://uhd.edu.vn/qd-348-ve-viec-ban-hanh-thong-tin-tuyen-sinh-dh-cd-nam-2025-truong-dai-hoc-hai-duong-dt39650.html>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

<https://uhd.edu.vn/quyet-dinh-mo-nganh-dao-tao-chuong-trinh-dao-tao-dt26831.html>

<https://uhd.edu.vn/quyet-dinh-mo-nganh-dao-tao-nam-2025-dt39641.html>

<https://uhd.edu.vn/bao-cau-chuan-co-so-giao-duc-cua-truong-dai-hoc-hai-duong-dt39712.html>

<https://uhd.edu.vn/ke-hoach-tuyen-sinh-dai-hoc-cao-dang-nganh-giao-duc-mam-nam-2025-dt39714.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON; HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng và điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương; hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1. Mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Trường có quy định cụ thể về điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1 (PT1 - Xét tuyển thẳng: 301)

Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Theo khoản 1, khoản 2, Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.): Mỗi thí sinh xét tuyển thẳng chỉ được lựa chọn 01 ngành đào tạo theo thành tích đã đạt được phù hợp với nội dung, tổ hợp môn xét tuyển của ngành học tương ứng và có đủ điều kiện dự tuyển theo quy định.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao xuống thấp theo thành tích đã đạt được, trường hợp hai thí sinh có thành tích như nhau thì xét thêm các tiêu chí: học tập; kinh nghiệm và các chế độ ưu tiên khác,...cho đến hết chỉ tiêu.

1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật - công nghệ, xã hội và nhân văn.

2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

đ) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

e) Đối với thí sinh xét tuyển thẳng vào ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non. Thực hiện xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGD&ĐT ngày 06/6/2022.): Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

2.2. Phương thức 2 (PT2 - Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT: 100)

- Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 làm căn cứ để xét tuyển;
- Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt 15,0 điểm trở lên.
- Đối với các nhóm ngành đào tạo giáo viên: Ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển. Cụ thể: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm thi năng khiếu, cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

2.3. Phương thức 3 (PT3 - Xét tuyển căn cứ điểm tổng kết các môn học cấp THPT: 200)

- Xét tuyển căn cứ điểm tổng kết các môn học cấp THPT theo kết quả học tập cả năm lớp 12.
- Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt 15,5 điểm trở lên.
- Đối với các nhóm ngành đào tạo giáo viên: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).
- Đối với ngành Giáo dục thể chất: Kết hợp kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên với điểm thi năng khiếu để xét tuyển. Cụ thể: Xét kết quả học tập cả năm lớp 12 các môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm thi năng khiếu, cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng:

+ Xét kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Đối với những người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên: học lực lớp 12 xếp loại trung bình trở lên hoặc đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 hoặc điểm trung bình môn trong khối lượng kiến văn hóa cấp THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

2.4. Phương thức 4 (PT4 - Xét tuyển kết hợp: 409 hoặc 410)

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, xét tuyển thay thế môn tiếng Anh kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm 02 môn học tập THPT cả năm lớp 12 (theo các tổ hợp xét tuyển), cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt IELTS ≥ 5.5 hoặc TOEFL iBT ≥ 46 điểm hoặc TOEIC (4 kỹ năng L&R ≥ 785 , S ≥ 160 & W ≥ 150);

+ Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc điểm học tập THPT cả năm lớp 12.

+ Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải còn hạn sử dụng tính tới thời điểm xét tuyển.

- Điểm quy đổi môn tiếng Anh sang thang điểm 10 như sau:

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế			Điểm quy đổi tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT
IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	
5.5	46-59	785/160/150	8,50
6.0	60-78	840/160/160	9,00
6.5	79-93	890/170/170	9,50
≥ 7.0	94-101	945/180/180	10,00

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Giữa các tổ hợp xét tuyển: Không có sự chênh lệch về ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển.

3.2. Giữa các phương thức tuyển sinh

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển quy về phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức 100)

- Quy đổi điểm trúng tuyển: Nhà trường sẽ công bố theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

- Ngưỡng đầu vào:

+ Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra, đối với các ngành đào tạo giáo viên theo môn học, yêu cầu kiến thức môn học tương ứng của kết quả học tập cả năm lớp 12 phải đạt điểm từ 6,5 trở lên.

+ Nhóm ngành Kinh tế, Kỹ thuật, Khoa học xã hội và Nhân văn: Theo kết quả thi THPT phải đạt 15,00 điểm; Theo kết quả học tập THPT cả năm lớp 12 phải đạt 15,50 điểm.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Môn xét tuyển
I	Khối ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội nhân văn						
1	7340301-11	Đại học chính quy đại trà	7340301	Kế toán	160	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL
2	7340201-11	Đại học chính quy đại trà	7340201	Tài chính - Ngân hàng	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL

3	7340101-11	Đại học chính quy đại trà	7340101	Quản trị kinh doanh	90	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
4	7340406-11	Đại học chính quy đại trà	7340406	Quản trị văn phòng	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
5	7520201-11	Đại học chính quy đại trà	7520201	Kỹ thuật điện	80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí

						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
6	7480201-11	Đại học chính quy đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
7	7310101-11	Đại học chính quy đại trà	7310101	Kinh tế	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
8	7220201-11	Đại học chính quy đại trà	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
						D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh

						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
						D66	Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh
						D84	Toán, Tiếng Anh, GD&ĐT
						X25	Toán, GD&ĐT&PL, Tiếng Anh
						X78	Ngữ văn, GD&ĐT&PL, Tiếng Anh
9	7340115-11	Đại học chính quy đại trà	7340115	Marketing	25	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL
10	7810103-11	Đại học chính quy đại trà	7810103	Quản trị du lịch và lữ hành	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
						D66	Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh
						X78	Ngữ văn, GD&ĐT&PL, Tiếng Anh

11	7510302-11	Đại học chính quy đại trà	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
12	7760103-11	Đại học chính quy đại trà	7760103	Hỗ trợ Giáo dục Người khuyết tật	30	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn
						B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
13	7510203-11	Đại học chính quy đại trà	7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí

						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
II	Khối ngành đào tạo giáo viên						
14	7140209-11	Đại học chính quy đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	135	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
15	7140217-11	Đại học chính quy đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	135	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C09	Ngữ Văn, Địa lí, Vật lí
						C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL
						X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL
16	7140231-11	Đại học chính	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	90	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D11	Ngữ Văn, Vật lí, Tiếng Anh

		quy đại trà				D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
17	7140247-11	Đại học chính quy đại trà	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
18	7140201-11	Đại học chính quy đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)	135	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
						X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL

19	51140201-11	Chương trình đào tạo cao đẳng sư phạm đại trà	51140201	Giáo dục mầm non (trình độ cao đẳng)	180	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD CD
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD CD
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GD CD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT & PL
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT & PL
20	7140202-11	Đại học chính quy đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	225	X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT & PL
						A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD CD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
21	7140218-11	Đại học chính quy đại trà	7140218	Sư phạm Lịch sử	45	X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT & PL
						A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
						A08	Toán, Lịch sử, GD CD
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử

						C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
						D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						X17	Toán, Lịch sử, GDKT&PL
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
22	7140206-11	Đại học chính quy đại trà	7140206	Giáo dục thể chất	45	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
						T01	Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu TDTT
						T02	Ngữ Văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT
						T03	Ngữ Văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT
						T05	Ngữ Văn, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT
23	7140219-11	Đại học chính quy đại trà	7140219	Sư phạm Địa lí	45	A09	Toán, Địa lí, GDCD
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
						D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
						D15	Ngữ Văn, Địa lí, Tiếng Anh
						X21	Toán, Địa lí, GDKT&PL
						X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
24	7140205-11	Đại học chính quy đại trà	7140205	Giáo dục Chính trị	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD

						C20	Ngữ Văn, Địa lí, GD&ĐT
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL
						X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL
25	7140210-11	Đại học chính quy đại trà	7140210	Sư phạm Tin học	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
26	7140211-11	Đại học chính quy đại trà	7140211	Sư phạm Vật lí	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A10	Toán, Vật lí, GD&ĐT
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
						X05	Toán, Vật lí, GD&ĐT&PL
27	7140212-11	Đại học chính quy đại trà	7140212	Sư phạm Hóa học	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
						D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh

28	7140213-11	Đại học chính quy đại trà	7140213	Sur phạm Sinh học	45	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						B01	Toán, Lịch sử, Sinh học
						B02	Toán, Sinh học, Địa lí
						B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn
						B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
29	7140246-11	Đại học chính quy đại trà	7140246	Sur phạm Công nghệ	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A13	Toán, Hóa học, Công nghệ
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
III	Khối ngành đào tạo cử nhân						
30	7460101-11	Đại học chính quy đại trà	7460101	Toán học	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
31	7229030-11		7229030	Văn học	45	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí

		Đại học chính quy đại trà				C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C09	Ngữ Văn, Địa lí, Vật lí
						C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
						X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
Tổng số:					2210		

- Về điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh

Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng, năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành học, lĩnh vực đào tạo, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo lĩnh vực đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

- Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển nếu tốt nghiệp THPT trước năm 2025 thì môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được thay thế bằng môn Giáo dục Công dân.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Nhà trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

b. Điểm cộng: Nhà trường không áp dụng.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

d. Các thông tin khác: Không trái với quy định hiện hành.

- Trường Đại học Hải Dương xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành đào tạo và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có ưu tiên tiếp theo.

- Trường Đại học Hải Dương xét tuyển theo mã ngành đào tạo, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng của thí sinh.

- Trường hợp các thí sinh có cùng kết quả điểm xét tuyển, Nhà trường sẽ xét các tiêu chí phụ ưu tiên khác theo thứ tự: 1 - Tổng điểm cả năm lớp 12 của 2 môn Ngữ văn và Toán; 2- Môn chính theo ngành xét tuyển (do Hội đồng tuyển sinh quyết định). 3 - Các thành tích khác của thí sinh (nếu có).

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường Đại học Hải Dương không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Theo Kế hoạch của Bộ Giáo dục và đào tạo

- Kế hoạch thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất: Nhà trường sẽ thông báo tại website <http://uhd.edu.vn>

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo quy định hiện hành: theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường.

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 VNĐ/nguyện vọng

- Lệ phí thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất: 300.000 VNĐ/thí sinh

- Lệ phí xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập: 200.000 VNĐ/bậc/ngành học.

9. Trường Đại học Hải Dương thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường.

10. Hồ sơ xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đợt bổ sung: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường, gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2025 (theo mẫu của Trường).
- Học bạ THPT (Bản chứng thực).
- Bằng tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025.
- Phiếu điểm thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025;
- Giấy khai sinh (Bản chứng thực);
- Căn cước công dân (Bản chứng thực);
- Giấy tờ ưu tiên (Bản chứng thực - nếu có).

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7340301-11	Ngành Kế toán	7340301	100	4	1	15,00			15,00
				200	87	85	15,50	136	136	15,50
				301	2	0				
				500	38	38	5,0/10; 2,0/4,0	23	23	5/10; 2/4
2	7340201-11	Ngành Tài chính Ngân hàng	7340201	100	2	1	15,00	12	1	15,00
				200	16	11	15,50	31	31	15,50
				301	1	0				
				500						
3	7340101-11	Ngành Quản trị kinh doanh	7340101	100	2	0	15,00	62	1	15,00
				200	61	61	15,50	77	77	15,50
				301	3	0				
				500	9	8	5,0/10; 2,0/4,0	11	11	5/10; 2/4
4	7340406-11		7340406	100	3	2	15,00	24	3	15,50
				200	20	17	15,00	21	21	15,50

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Ngành Quản trị văn phòng		301	2	0				
				500	22	21	5,0/10; 2,0/4,0	12	12	5/10; 2/4
5	7520201-11	Ngành Kỹ thuật điện	7520201	100	13	0	15,00			15,00
				200	75	65	15,50	55	55	15,50
				301	4	0				
				500	22	22	5,0/10; 2,0/4,0	17	17	5/10; 2/4
6	7510302-11	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	100	6	0	15,00			15,00
				200	36	33	15,50	13	13	15,50
				301	2	0				
				500						
7	7480201-11	Ngành Công nghệ thông tin	7480201	100	5	1	15,00	62	1	15,00
				200	63	63	15,50	56	56	15,50
				301	2	0				
				500	7	7	5,0/10; 2,0/4,0	13	13	5/10; 2/4

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8	7310101-11	Ngành Kinh tế	7310101	100	2	2	15,00	13	13	15,50
				200	14	12	15,50			15,50
				301	1	0				
				500	1	0	-			
9	7340115-11	Marketing	7340115	100	8	2	15,00	18	18	15,50
				200	35	27	15,50	18	18	15,50
				301	2	0				
				500	5	0	15,00			
10	7760103-11	Hỗ trợ Giáo dục Người khuyết tật	7760103	100						
				200				14	14	15,50
11	7220201-11	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	100	3	1	15,00	40	7	15,00
				200	24	24	15,50			15,50
				301	0	0				
				500	92	92	15,50			
12	7140209-11	Sư phạm Toán	7140209	100	30	30	19,00	25	45	25,11
				200	85	85	19,00	6	6	28,60

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
				301						
				410	4	0				
13	7140217-11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100	50	46	19,00	29	40	26,62
				200	55	49	19,00	7	8	27,85
				301	5	0				
				410	10	0	19,00			
14	7140231-11	Sư phạm tiếng Anh	7140231	100	35	30	19,00	29	35	25,25
				200	70	65	19,00	7	7	27,50
				301						
				410	10	0		2	2	26,63
15	7140247-11	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	100	10	0	19,00	16	23	23,70
				200	10	7	19,00	4	6	27,75
				301	10	0				
				410	20	17				
16	7140201-11	Giáo dục Mầm non	7140201	100	45	28	19,00	19	29	26,40
				200	100	3	19,00	5	2	27,40

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành (trình độ ĐH)	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
				301	5	0				
17	7140202-11	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	130	131	19,00	91	111	26,50
				200	230	232	19,00	23	22	28,30
				301	0	0				
				410	0	0				
18	7140218-11	Sư phạm Lịch sử	7140218	100	20	6	19,00	16	18	26,35
				200	20	6	19,00	4	2	27,50
				301	5	0				
				410	5	0				
19	7140206-11	Giáo dục Thể chất	7140206	405	5	1	19,00	16	4	18,00
				406	40	11	19,00	23	23	18,00
				301	0	0				
20	7140219-11	Sư phạm Địa lí	7140219	100				16	19	26,85
				200				4	6	27,35
				301						
21	7140205-11		7140205	100				16	18	24,15

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Giáo dục Chính trị		200				4	4	26,70
				301						
22	7140210-11	Sư phạm Tin học	7140210	100				16	15	20,70
				200				4	8	26,00
				301						
23	51140201-11	Giáo dục Mầm non (trình độ CĐ)	51140201	100	294	67	17,00	84	85	17,00
				200	76	267	17,00	21	21	17,00
				301	10					

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN (đào tạo liên thông chính quy)

3.1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) trung cấp.

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) cao đẳng.

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp đại học: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Nhà trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh.

- **Phương thức 1:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập toàn khóa (bảng điểm) trung cấp/cao đẳng/đại học

+ Căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa học (bảng điểm; phụ lục văn bằng).

Điểm xét tuyển là tổng điểm của điểm trung bình trung toàn khóa (theo thang điểm 10) x 3 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) hoặc Điểm xét tuyển là tổng điểm của điểm trung bình trung toàn khóa (theo thang điểm 4) x 2,5 x 3 cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

+ Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT.

+ Tổ hợp xét tuyển như tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy.

+ Xét theo kết quả học tập cả năm lớp 12 hoặc theo kết quả học tập khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật đối với người có bằng trung cấp trở lên cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

+ Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)
1	7340101-12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)
2	7340301-12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	5
3	7340406-12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340406	Quản trị văn phòng	5
4	7480201-12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	5
5	7520201-12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	5
6	7340101-13	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	11
7	7340301-13	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	11
8	7340406-13	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	7340406	Quản trị văn phòng	11
9	7480201-13	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	11
10	7520201-13	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	11
11	7340101-14	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	14
12	7340301-14	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	14
13	7340406-14	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340406	Quản trị văn phòng	14
14	7480201-14	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	14
15	7520201-14	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	14
Tổng					150

3.4. Ngưỡng đầu vào

T T	Mã ngành	Tên ngành	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập trung cấp/cao đẳng/đại học	Theo kết quả học tập THPT
1	7340301	Kế toán	Thí sinh có bằng TN Trung cấp/Cao đẳng/Đại học	15.50
2	7340101	Quản trị kinh doanh		
3	7340406	Quản trị văn phòng		
4	7520201	Kỹ thuật điện		
5	7480201	Công nghệ thông tin		

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON; HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Đối tượng tuyển sinh

Người có một trong các điều kiện dưới đây:

- Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Đã có bằng hoặc công nhận tốt nghiệp trung cấp trở lên. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT, đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức, điều kiện, ngưỡng đầu vào trong tuyển sinh

3.1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Phương thức, tổ hợp xét tuyển, điều kiện, ngưỡng đầu vào:

Áp dụng tương tự như tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

3.1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)
1	7140201-21	Đại học VLVH đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)	90
2	7140202-21	Đại học VLVH đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	150
3	7140205-21	Đại học VLVH đại trà	7140205	Giáo dục Chính trị	40
4	7140206-21	Đại học VLVH đại trà	7140206	Giáo dục Thể chất	40
5	7140209-21	Đại học VLVH đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	90
6	7140210-21	Đại học VLVH đại trà	7140210	Sư phạm Tin học	40
7	7140217-21	Đại học VLVH đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	90
8	7140218-21	Đại học VLVH đại trà	7140218	Sư phạm Lịch sử	40
9	7140219-21	Đại học VLVH đại trà	7140219	Sư phạm Địa lý	40
10	7140231-21	Đại học VLVH đại trà	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	40
11	7140247-21	Đại học VLVH đại trà	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	40
12	7140211-21	Đại học VLVH đại trà	7140211	Sư phạm Vật lý	40
13	7140212-21	Đại học VLVH đại trà	7140212	Sư phạm Hoá học	40
14	7140213-21	Đại học VLVH đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	40
15	7140246-21	Đại học VLVH đại trà	7140246	Sư phạm công nghệ	40

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)
16	7220201-21	Đại học VLVH đại trà	7220201	Ngôn ngữ Anh	225
17	51140201-21	Đại học VLVH đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	1125
Tổng					2210

3.1.3. Về điều chỉnh chỉ tiêu

- Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành; hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo các đối tượng tuyển sinh là học sinh phổ thông và người đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên của cùng ngành học trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, hình thức vừa làm vừa học, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành học/lĩnh vực đào tạo đã xác định, đảm bảo tình công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

- Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển nếu tốt nghiệp THPT trước năm 2025 thì môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được thay thế bằng môn Giáo dục Công dân.

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1. Phương thức, tổ hợp, điều kiện, ngưỡng đầu vào

Áp dụng tương tự như tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

3.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

T T	Mã tuyển sinh	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	7220201-22	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	5
2	7220201-23	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	5
3	7220201-24	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	15
4	51140201-22	VLVH Liên thông TC - CĐ	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	350
5	51140201-23	VLVH Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	100
	Tổng				475

3.2.3. Về điều chỉnh chỉ tiêu

Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/phương thức, năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức; hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành; hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo các đối tượng tuyển sinh là học sinh phổ thông và người đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên của cùng ngành học trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, hình thức vừa làm vừa học, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành học/lĩnh vực đào tạo đã xác định, đảm bảo tình công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thời gian tuyển sinh

Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học thực hiện nhiều đợt trong năm.

Căn cứ vào nhu cầu, chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, tình hình thực tiễn, Nhà trường có thể ra Thông báo tuyển sinh riêng cụ thể, chi tiết và công khai trên website của Trường theo quy định.

Thông tin tuyển sinh năm 2025 là cơ sở để triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, áp dụng chung cho tuyển sinh của các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

Đối với các nội dung không ghi trong Thông tin tuyển sinh thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành./.

Cán bộ tuyển sinh

(TS. Đàm Văn Bắc

Điện thoại: 0913.664.968

Email: xuanbac.hd68@gmail.com)

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Văn Quyên

HẢI D.